

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

Số: 206/TNB

V/v công bố thông tin báo cáo
thường niên năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Cần Thơ, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
2. Mã chứng khoán: PSW.
3. Trụ sở chính: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
4. Điện thoại: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Lê Thanh Tùng**.
Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Điện thoại: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố).
7. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo thường niên năm 2022.
8. Địa chỉ Website: www.psw.vn, đăng tải toàn bộ báo cáo thường niên năm 2022.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGD Công ty;
- P.TCHC, P. TCKT, P.KD, BBTWebsite;
- Lưu: VT, PHN.

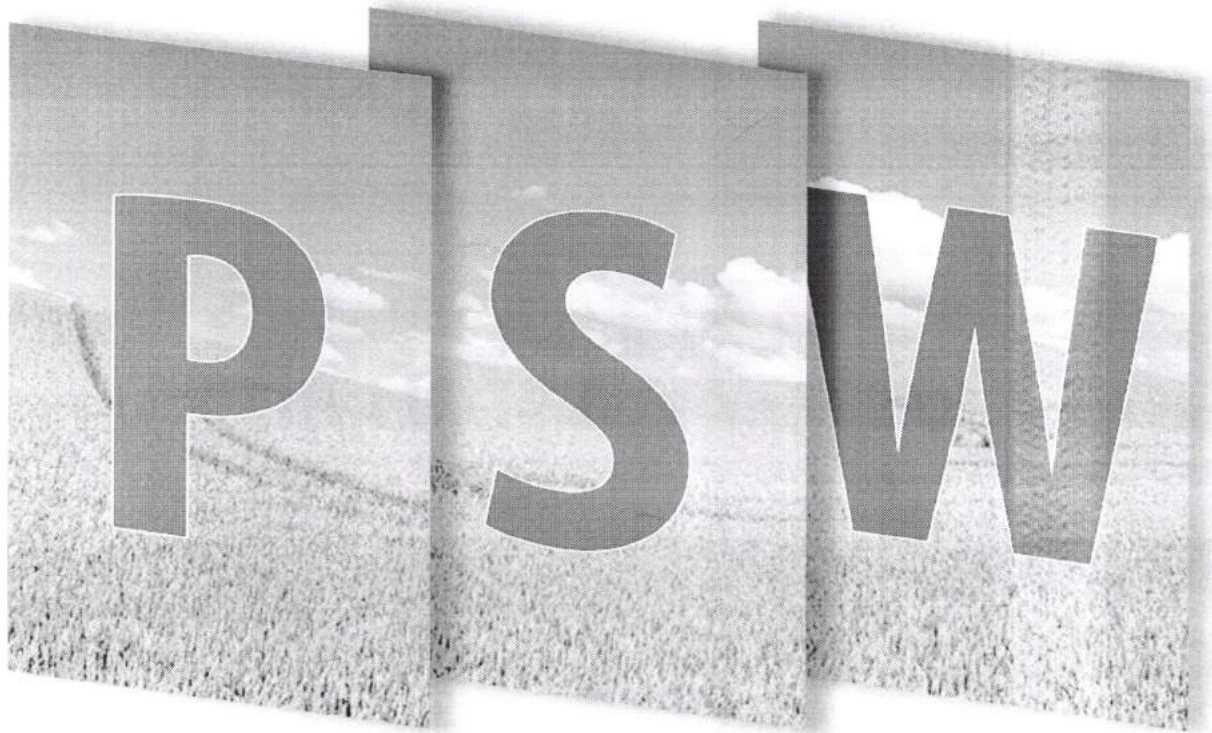
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBBT



Lê Thanh Tùng



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022



Mục lục

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG	2
1. Thông tin khái quát	2
2. Quá trình hình thành và phát triển	2
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	3
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	3
5. Định hướng phát triển	4
6. Các rủi ro	4
PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2022	5
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	5
2. Tổ chức và nhân sự.....	5
3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án.....	6
4. Tình hình tài chính.....	7
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:	7
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của PSW.....	8
PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH.....	9
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:.....	9
2. Tình hình tài chính:	9
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:	10
4. Kế hoạch phát triển trong năm 2023:	10
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của PSW:	10
PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	11
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của PSW	11
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BDH Công ty.....	11
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....	11
PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.....	12
1. Hội đồng Quản trị:.....	12
2. Ban kiểm soát:	14
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BDH và BKS:.....	15
3.1. Thù lao của HĐQT, BDH và BKS.....	15
PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	15

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Tên tiếng Anh: SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: PSW
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1800722461
- Vốn điều lệ: 170.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
- Số điện thoại: (0292) 3765 079 Số fax : (0292) 765 078
- Website: www.psw.vn
- Mã chứng khoán: PSW
- Biểu tượng công ty:



2. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 08/07/2004, Giám đốc Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo) đã có quyết định số 288/QĐ-TCHC về việc thành lập Tổ Thị trường Miền Tây Nam Bộ.
- Ngày 14/01/2007, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam có quyết định 077/QĐ-HĐQT thành lập Chi nhánh Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ.
- Ngày 19/09/2007, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định số 017/QĐ-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ.
- Ngày 27/12/2007, Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc đổi tên Chi nhánh Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ thành Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Ngày 07/08/2008, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc thành lập Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
- Ngày 24/12/2010, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thành Công ty cổ phần.
- Sau khi hoàn thiện các thủ tục pháp lý, ngày 31/12/2010, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 1800722461 cho Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
- Kể từ ngày 01/01/2011 đến nay, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quy định của Luật doanh nghiệp Việt Nam.
- Ngày 25/03/2014, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán.
- Ngày 30/06/2015, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định chấp thuận niêm yết.

- Ngày 21/07/2015, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ chính thức khai trương phiên giao dịch đầu tiên với mã cổ phiếu là PSW.
- Ngày 01/11/2021, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ đã được Sở kế hoạch Đầu tư Tp. Cần Thơ chấp thuận đăng ký thay đổi lần thứ 12 về giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh phân bón.
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Đại lý, môi giới, đấu giá.
- Vận tải hàng hóa thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Quảng cáo.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại. Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan. Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

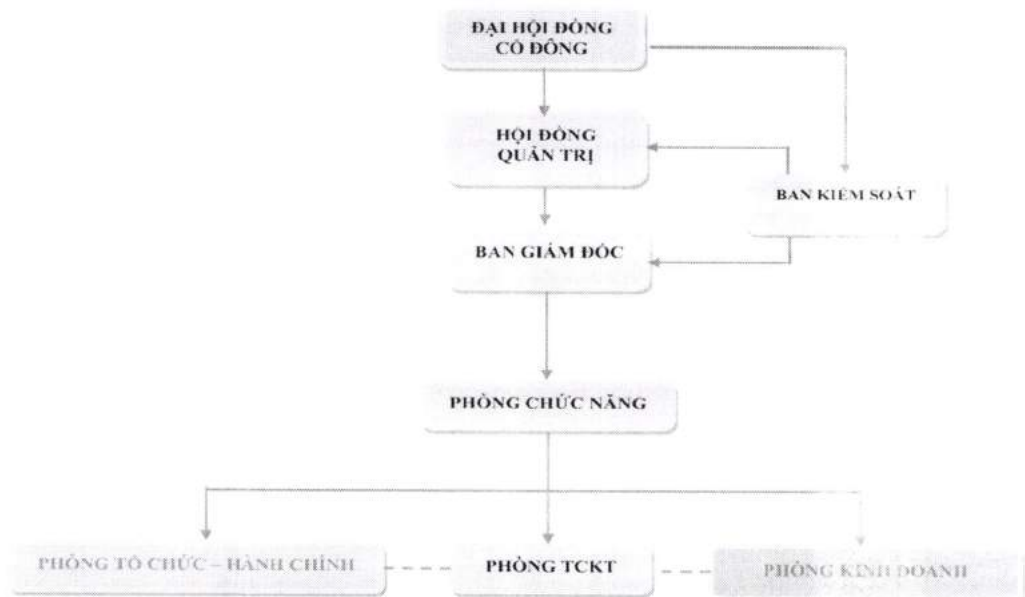
3.2. Địa bàn kinh doanh:

Các hoạt động kinh doanh của Công ty có địa bàn chính tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) và trụ sở của Công ty đặt tại Thành phố Cần Thơ.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị:

PSW là Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:



4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

4.2.1 Đại Hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ): Cơ quan có thẩm quyền cao nhất Công ty.

4.2.2 Ban Kiểm soát (BKS): Cơ quan giám sát Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động SXKD.

4.2.3 Hội Đồng quản trị (HĐQT): Cơ quan quản lý Công ty do Đại Hội đồng Cổ đông bầu ra và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

4.2.4 Ban Điều hành (BDH)

- Giám đốc (GD): Người đại diện theo pháp luật, trực tiếp điều hành hoạt động SXKD tại Công ty.
- Phó Giám đốc (PGĐ) phụ trách nội chính, kế hoạch đầu tư, mua sắm, công tác điều độ hàng hóa và nghiên cứu phát triển.

4.2.5 Các phòng nghiệp vụ gồm 03 phòng chức năng: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Kinh doanh.

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của PSW:

- Tiếp tục phát huy và giữ vững thị phần phân Đạm Phú Mỹ tại ĐBSCL.
- Từng bước chiếm lĩnh thị phần và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm Phân bón Phú Mỹ.
- Đa dạng hóa sản phẩm:
- + Phát triển thêm các sản phẩm cộng thêm cũng như các sản phẩm phân bón khác phù hợp với nhu cầu, thổ nhưỡng khu vực ĐBSCL.
- + Kinh doanh thương mại các sản phẩm nhập khẩu có chất lượng, giá thành phù hợp, có uy tín.
- Nghiên cứu thị trường, tìm cơ hội, đối tác trong lĩnh vực nông nghiệp, nông được theo hướng xanh, sạch và thân thiện với môi trường.
- Tập trung củng cố, hoàn thiện hệ thống phân phối nhằm tối ưu hóa hệ thống kho bãi của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP (DPM) và PSW đã đầu tư, đảm bảo phục vụ kinh doanh phân bón tại ĐBSCL đạt hiệu quả cao nhất.
- Xây dựng và duy trì đội ngũ CBNV chất lượng cao, chuyên nghiệp, hiệu quả; đặc biệt đội ngũ bán hàng, marketing, dịch vụ kỹ thuật giỏi về nông nghiệp, am hiểu khách hàng, thị trường.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Phấn đấu trở thành doanh nghiệp kinh doanh và phân phối phân bón, nông được hàng đầu tại ĐBSCL. Chủ động và tích cực tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của PSW:

Trong định hướng hoạt động, PSW xác định việc phát triển sản xuất kinh doanh đi đôi với việc bảo vệ môi trường và chia sẻ trách nhiệm cùng xã hội là một trong những tiêu chí luôn được PSW đề cao.

- Áp dụng mọi biện pháp để loại trừ hoặc giảm thiểu các rủi ro gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.
- Sản xuất kinh doanh đi đôi với bảo vệ môi trường.
- Đồng hành cùng bà con nông dân: Hướng dẫn sử dụng phân bón, kỹ thuật nông nghiệp, cung cấp thông tin nông nghiệp cho nông dân như thông tin thời tiết, sâu bệnh, giá cả nông sản,....
- Cùng DPM triển khai thực hiện các chương trình an sinh xã hội trên địa bàn.

6. Các rủi ro

Những rủi ro trong quá trình thực hiện chiến lược:

- Sản phẩm kinh doanh chủ lực của PSW là phân đạm trong bối cảnh thị trường cung đã vượt xa cầu dẫn đến có sự cạnh tranh gay gắt, biên lợi nhuận ngày càng giảm.
- Tình trạng phân bón giả, phân bón kém chất lượng chưa được kiểm soát chặt chẽ tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh và thiệt hại cho nông dân cũng như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các sản phẩm đảm bảo chất lượng và tuân thủ các quy định.

- Chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón ngày càng tăng, đặc biệt là chi phí cho các hoạt động chăm sóc khách hàng, khuyến mãi, chi phí tiếp thị, bán hàng.
- Diễn biến khí hậu bất thường, tình hình chính trị thế giới phức tạp, dịch bệnh trong nông nghiệp thường xuyên xảy ra gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp; Giá cả nông sản luôn bấp bênh và ẩn chứa nhiều rủi ro trong sản xuất nông nghiệp đã tác động đến việc tái đầu tư trong sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của PSW.
- Diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do tiến trình đô thị hóa, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2022

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	SỐ TIỀN
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.499.196.537.108
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.442.340.640.296
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp	56.855.896.812
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.174.090.181
5. Chi phí tài chính	1.173.591.536
6. Chi phí bán hàng	30.291.955.770
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.098.898.146
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	9.465.541.541
9. Thu nhập khác	4.707.490.520
10. Chi phí khác	-
11. Lợi nhuận khác	4.707.490.520
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.173.032.061
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.975.501.442
14. Lợi nhuận sau thuế	11.197.530.619

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đvt: Tỷ đồng

Stt	Các chỉ tiêu	TH 2021	KH 2022	TH 2022	(%) TH 2022/KH 2022	(%) TH 2022/TH 2021
1	Tổng doanh thu (thuần)	2.675,83	3.824,11	3.505,08	91,66%	130,99%
2	Tổng chi phí	2.603,84	3.800,35	3.490,91	91,86%	134,07%
3	Lợi nhuận trước thuế	71,98	23,77	14,17	59,63%	19,69%
4	Lợi nhuận sau thuế	57,35	19,01	11,20	58,89%	19,52%

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

2.1.1. Giám đốc Công ty:

+ Ông Nguyễn Công Bằng Giới tính: Nam.

+ Ngày sinh: 1977

+ Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.

2.1.2. Phó Giám đốc phụ trách nội chính:

+ Ông Lê Thanh Tùng Giới tính: Nam

+ Ngày sinh: 1978

+ Trình độ: Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng

2.1.3. Kế toán trưởng:

+ Ông Nguyễn Thành Công Giới tính: Nam

+ Ngày sinh: 1978

+ Trình độ: Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng

2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành: Có

Kế toán trưởng:

+ Bà Ngô Thị Hồng Nga Giới tính: Nữ

+ Ngày sinh: 1983

+ Trình độ: Cử nhân kinh tế

(Theo quyết định số 02/QĐ-TNB ngày 09/03/2023 của HĐQT về việc bổ nhiệm cán bộ, Bà Ngô Thị Hồng Nga thay thế Ông Nguyễn Thành Công kể từ ngày 15/03/2023)

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

2.3.1 Số lượng cán bộ, nhân viên:

Diễn giải	Số lượng lao động cuối kỳ (người)	Tỷ lệ %
Thạc sĩ	05	10%
Đại học	39	76%
Cao Đẳng	01	2%
Trung cấp	04	8%
Lao động phổ thông	02	4%
Tổng cộng	51	

2.3.2 Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- PSW luôn thực hiện tốt chế độ BHXH, BHYT, BHTN cho toàn thể CBCNV.
- PSW luôn quan tâm để đảm bảo và không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Trong năm 2022, PSW không thực hiện công tác đầu tư XD CB. Công tác mua sắm tài sản, trang thiết bị luôn tuân thủ đúng các quy trình và quy định liên quan. Quán triệt chủ trương tiết kiệm chống lãng phí nên PSW chỉ thực hiện mua sắm khi có nhu cầu thực sự đồng thời lựa chọn nhà cung cấp theo chào giá cạnh tranh nên đơn giá hàng hóa mua sắm thường thấp hơn giá kế hoạch.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Tăng (+), giảm (-)	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	356.910	285.704	(71.206)	-19,95%
Doanh thu thuần	2.665.192	3.499.197	834.005	31,29%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	65.224	9.466	(55.759)	-85,49%
Lợi nhuận khác	6.760	4.707	(2.053)	-30,36%
Lợi nhuận trước thuế	71.984	14.173	(57.811)	-80,31%
Lợi nhuận sau thuế	57.353	11.198	(46.156)	-80,48%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	50,39%	136,64%	86,25%	171,16%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Các chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
4.2.1. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Thanh toán ngắn hạn:			
TSNH/Nợ ngắn hạn	2,76	3,78	
+ Thanh toán nhanh:			
$\frac{\text{TSNH-Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	2,14	1,66	
4.2.2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Nợ NH/Tổng tài sản	34,00%	24,53%	
+ Nợ NH/Vốn chủ sở hữu	51,52%	32,51%	
4.2.3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$	43,67	30,72	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	7,47	12,25	
4.2.4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2,15%	0,32%	
+ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	24,35%	5,19%	
+ Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	16,07%	3,92%	
+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	2,45%	0,27%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1. Cổ phần:

- + Tổng số cổ phần của PSW là 17.000.000 (mười bảy triệu) cổ phần
- + Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- + Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ/cổ phiếu

5.2. Cơ cấu cổ đông:

- + Cổ đông là tổ chức:
 - DPM: chiếm 75% vốn điều lệ.
 - Các tổ chức khác (tỷ lệ dưới 5%/tổ chức): chiếm 2% vốn điều lệ.
- + Cổ đông là cá nhân: 23% vốn điều lệ.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- + Tổng vốn đầu tư của PSW là 170.000.000.000 (Một trăm bảy mươi tỷ đồng).

+ Không có thay đổi về vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

5.5. Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của PSW.

6.1. Công tác quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, nước:

Với mô hình là công ty chuyên kinh doanh và phân phối, không trực tiếp sản xuất nên rất ít rác thải công nghiệp (chủ yếu là bao bì hư hỏng, bóng đèn, giẻ lau dầu mỡ) và sử dụng ít nguyên vật liệu, năng lượng và nước.

6.2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Trong năm 2022, Công ty không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.
- Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, kịp thời phổ biến, triển khai đến các đơn vị đảm bảo các quy định của pháp luật được áp dụng phù hợp; Đồng thời, định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật các quy trình/quy định về ATSKMT - CL để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế phát sinh.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các hoạt động công tác môi trường, thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất đảm bảo an toàn tuyệt đối về con người, hàng hóa, giữ môi trường làm việc sạch sẽ, gọn gàng và nâng cao ý thức tiết kiệm các nguồn tài nguyên, chi phí của Công ty.
- Thực hiện đo kiểm mức độ ô nhiễm tại các kho định kỳ 6 tháng/lần, đảm bảo môi trường làm việc cho CBNV và có chế độ bồi dưỡng phù hợp.
- Định kỳ thực hiện kiểm tra, giám sát công tác an toàn trong quá trình kinh doanh, giao nhận hàng hóa, đảm bảo tuân thủ các quy định, ngăn ngừa và giảm thiểu các nguy cơ mất an toàn, các vi phạm môi trường.
- Công tác quản lý chất thải được tuân thủ đúng và đầy đủ theo yêu cầu của pháp luật: bố trí kho chứa chất thải nguy hại, thùng chứa rác thải nguy hại theo đúng yêu cầu. Chất thải rắn, chất thải nguy hại phải được đăng ký, phân loại, thu gom và lưu trữ tạm thời để xử lý.
- Duy trì, tăng cường công tác vệ sinh, trồng cây xanh, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp ở Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

6.3. Chính sách liên quan đến người lao động:

- Lao động cuối kỳ năm 2022 là 51 người (bình quân năm 2022 là 53 người). Công ty luôn đảm bảo chế độ lương, thưởng và phúc lợi xã hội theo yêu cầu của Pháp luật hiện hành.
- Tổ chức khám sức khỏe cho CBNV nhằm phát hiện bệnh nghề nghiệp hoặc các loại bệnh khác để có biện pháp chữa trị, thông báo, kiểm tra chuyên sâu kịp thời cho CBNV.
- Theo dõi và thực hiện giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại các bếp ăn tập thể đảm bảo không xảy ra sự cố ngộ độc thực phẩm cho CBNV.
- Thực hiện đầy đủ các chế độ phụ cấp cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên và CBNV làm việc thường xuyên tại các kho, cảng.
- Công tác đào tạo: trong năm 2022, PSW tập trung xây dựng và triển khai công tác đào tạo bám sát nhu cầu đào tạo của đơn vị. Đã triển khai 12 khóa đào tạo với 116 lượt người/kế hoạch 88 lượt, đặc biệt với khóa đào tạo “Kỹ năng kinh doanh trong tình hình mới” là khóa đào chuyên sâu dành cho CBTT với mục tiêu nâng cao chất lượng, năng lực bán hàng của CBTT hơn nữa. Ngoài ra Công ty tích cực tham gia đầy đủ các khóa đào tạo do Tổng Công ty tổ chức. Bên cạnh đó, Công ty tham gia chương trình trao đổi nhân sự với Tổng Công ty và được đánh giá thiết thực, có hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế của Công ty. Cả nhân sự của Tổng Công ty cũng như nhân sự Công ty tham gia chương trình đều phát huy

được năng lực, đóng góp hữu ích cho hoạt động của đơn vị cũng như Ban NCPT & TT.

6.4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Triển khai thực hiện tặng quà tết cho gia đình chính sách, gia đình nghèo ở các tỉnh ĐBSCL và khu vực nơi PSW đặt trụ sở Văn Phòng và kho cảng của Công ty.
- Tổ chức các hội thảo, hội nghị, mô hình trình diễn, hướng dẫn kỹ thuật cho bà con nông dân khu vực ĐBSCL nhằm hướng tới canh nông nghiệp tác hiệu quả, bền vững.

6.5. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không

PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Phân tích tổng quan về hoạt động của PSW:

Diễn biến tình hình phân bón thế giới và trong nước có nhiều biến động phức tạp với sự đoàn kết, nỗ lực cùng tập thể CBCNV quyết tâm, đề ra nhiều giải pháp để phấn đấu hoàn thành các mục tiêu ĐHCĐ/HĐQT giao. Ban điều hành sẽ đánh giá nghiêm túc về những nguyên nhân, tồn tại cũng như đưa ra các giải pháp để thực hiện tốt hơn trong năm 2023.

1.2. Những tiến bộ PSW đã đạt được:

- Hệ thống quản trị của PSW được thiết lập, cải tiến, ngày càng phát huy tác dụng.
- Tái cấu trúc bộ máy công ty ngày càng tinh gọn.
- Công tác sáng kiến, ý tưởng mới ngày càng được phát huy, đã hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động của các bộ phận chức năng trong Công ty.
- Công tác đào tạo, đào tạo nội bộ được cải tiến giúp nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng cho CBCNV toàn Công ty.
- Hệ thống phân phối được củng cố phát triển bền vững, thiết lập và xây dựng hệ thống Cấp 2...
- Công ty tiếp tục giữ vững được niềm tin đối với khách hàng, thương hiệu Phân bón Phú Mỹ tại khu vực ĐBSCL vẫn được bà con nông dân tin dùng.

2. Tình hình tài chính:

2.1. Tình hình tài sản

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm 2021	Cuối năm 2022	Tăng/giảm	
			Giá trị	%
A. Tài sản ngắn hạn	335.300	264.824	(70.476)	-21,02%
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	130.653	84.904	(45.749)	-35,02%
+ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	20.000	-	(20.000)	-100,00%
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	109.028	28.872	(80.156)	-73,52%
+ Hàng tồn kho	75.492	148.631	73.140	96,88%
+ Tài sản ngắn hạn khác	129	2.417	2.289	1.780,60%
B. Tài sản dài hạn	21.610	20.880	(730)	-3,38%
+ Tài sản cố định	20.528	20.117	(412)	-2,01%
+ Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-
+ Tài sản dài hạn khác	1.081	763	(318)	-29,44%
Tổng tài sản	356.910	285.704	(71.206)	-19,95%

Tổng tài sản của Công ty cuối năm 2022 là: 285,704 tỷ đồng, giảm 71,206 tỷ đồng, tương ứng 19,95% so với cuối năm 2021.

Nguyên nhân: Tổng giá trị tài sản cuối năm 2022 giảm chủ yếu do các khoản phải thu ngắn hạn giảm mạnh so với cuối năm 2021, giảm hơn 80 tỷ đồng, tương ứng 73,52%.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối năm 2021	Cuối năm 2022	Tăng/giảm	
			Giá trị	%
A. Nợ ngắn hạn	121.357	70.093	(51.264)	-42,24%
+ Phải trả người bán	75.826	54.774	(21.051)	-27,76%
+ Người mua trả tiền trước	22.385	2.814	(19.571)	-87,43%
+ Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	4.717	688	(4.029)	-85,42%
+ Phải trả cho người lao động	6.580	5.640	(940)	-14,28%
+ Chi phí phải trả	937	380	(556)	-59,41%
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	667	790	122	18,35%
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi	10.246	5.007	(5.239)	-51,13%
B. Nợ dài hạn	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	121.357	70.093	(51.264)	-42,24%

Tổng nợ phải trả năm 2022 là 70,093 tỷ đồng, giảm 51,264 tỷ đồng, tương ứng 42,24% so với năm 2021.

Nguyên nhân: Tiền thu về trong kinh doanh, Công ty đã thực hiện chi trả nợ nhà cung cấp, nợ thuế.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

PSW đã ban hành bổ sung đầy đủ các quy chế, quy trình và quy định cơ bản phù hợp và nâng cao chất lượng bộ máy tổ chức phục vụ kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong năm 2023:

- Kinh doanh có hiệu quả **277.000** tấn phân bón các loại.
- Tiếp tục cải tiến chính sách tiền lương phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Duy trì và phát triển hệ thống kênh phân phối bền vững, hiệu quả.
- Xây dựng đội ngũ kinh doanh chuyên nghiệp, hiệu quả.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển, sáng kiến cải tiến hợp lý phương thức quản lý kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của PSW:

- Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: PSW luôn tuân thủ đúng mục tiêu "phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội" trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về môi trường.
- Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Bên cạnh việc đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, PSW còn đặc biệt quan tâm đến việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, rèn luyện kỹ năng, kinh nghiệm và văn hóa làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả cho người lao động.
- Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty phối hợp cùng DPM chủ động, tích cực phối hợp cùng chính

quyền địa phương các tỉnh ĐBSCL trong các hoạt động phát triển cộng đồng cũng như các hoạt động An sinh xã hội.

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của PSW

Năm 2022 là năm thứ (12) mười hai PSW hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, là một năm tình hình thế giới diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến cung cầu phân bón, xăng dầu trong nước. Giá phân bón mặc dù trong xu hướng giảm nhưng vẫn neo ở mức cao dẫn đến sức mua giảm, rủi ro đối với hàng tồn kho giá vốn cao. Nhu cầu tiêu thụ vẫn ở mức thấp trong khi sản lượng phải thực hiện hàng tháng cao dẫn đến áp lực về vấn đề tiêu thụ, tài chính, hàng tồn kho.

Trước những khó khăn và thuận lợi trong năm 2022 với sự quan tâm, hỗ trợ và chỉ đạo sát sao của cổ đông lớn PVFCCo, sự phối hợp và hỗ trợ của khách hàng, đối tác, sự ủng hộ của Cổ đông cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của HĐQT, BDH cũng như CBNV, PSW đã nỗ lực thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2022 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2022	Thực hiện năm 2022	Tỷ lệ thực hiện 2022/KH năm 2022
1	Sản lượng kinh doanh	Tấn	290.000	223.853	77,19%
2	Tổng doanh thu	Tỷ VNĐ	3.824,11	3.505,08	91,66%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ VNĐ	23,8	14,17	59,63%

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BDH Công ty.

- Giám đốc có phân công nhiệm vụ rõ ràng cho Phó Giám đốc phụ trách theo mảng để triển khai thực hiện.
- BDH đã tổ chức triển khai tốt các nghị quyết, quyết định của HĐQT để mang lại hiệu quả cao nhất cho PSW trong năm 2022.
- BDH đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật, quy chế, quy định trong hoạt động điều hành kinh doanh.
- BDH đã chỉ đạo các Phòng chức năng trực thuộc rà soát, bổ sung, cập nhật quy chế, quy trình, quy định để ban hành phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế trong kinh doanh.
- BDH đã chủ động thực hiện đẩy mạnh công tác thị trường, hệ thống phân phối, chăm sóc khách hàng, xây dựng hình ảnh PSW với khách hàng và bà con nông dân trong khu vực.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Tiếp tục tổ chức bộ máy và hoạt động của HĐQT chuyên nghiệp, trách nhiệm. Phân công, phân nhiệm rõ ràng, cụ thể nhằm tăng hiệu quả hoạt động của HĐQT.
- Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2023 do ĐHĐCĐ thông qua.
- Giám sát các hoạt động của BDH và các cán bộ quản lý Công ty nhằm đảm bảo hoạt động của PSW đạt được mục tiêu, hoàn thành nhiệm vụ và phát triển bền vững. Bảo vệ và phát triển uy tín, hình ảnh và thương hiệu các sản phẩm của PSW cung cấp tới khách hàng và nông dân.

- Tổ chức các phiên họp thường kỳ, bất thường và lấy ý kiến để giải quyết kịp thời các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- Tiếp tục chỉ đạo cập nhật, chỉnh sửa các quy chế, quy định, quy trình đang áp dụng tại PSW cho phù hợp với luật pháp và tình hình thực tế. Triển khai xác định mô hình kinh doanh phù hợp cũng như áp dụng công nghệ 4.0 vào quản lý và nhân sự có chất lượng cao, có trình độ chuyên môn vững vàng và phù hợp để đảm bảo tối ưu hóa kết quả hoạt động PSW.
- Rà soát, cập nhật và cụ thể hóa chiến lược phát triển PSW đến năm 2035, định hướng đến năm 2045.
- Quan tâm và bảo vệ tối đa quyền lợi hợp pháp cho cổ đông và thực hiện các nhiệm vụ khác được ĐHCĐ giao.

PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

HĐQT với 03 thành viên đương nhiệm đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ theo chuẩn mực quản trị của Công ty cổ phần. Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị:

Stt	Họ và Tên	Tổng số (%)	Trong đó		Ghi chú
			Tỷ lệ CP đại diện (%)	Tỷ lệ CP SH cá nhân (%)	
1	Phạm Quý Hiền	45,03	45,00	0,03	Người đại diện phần vốn theo quyết định 211/QĐ-PBHC ngày 01/07/2021
3	Chu Văn Hách	0	0	0	
2	Nguyễn Công Bằng	30,00	30,00	0,00	

1.2 Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT:

HĐQT không thành lập các tiểu ban. Hoạt động của HĐQT được phân công cụ thể cho các thành viên phụ trách theo từng lĩnh vực để thẩm tra, giám sát các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT để HĐQT ra Quyết định/Nghị quyết, đồng thời chỉ đạo, đôn đốc BDH Công ty triển khai thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT theo lĩnh vực được phân công.

1.3 Hoạt động của HĐQT:

1.3.1 Các cuộc họp của HĐQT:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Phạm Quý Hiền	CT. HĐQT	4/4	100%	
2	Nguyễn Công Bằng	TV.HĐQT	4/4	100%	
3	Chu Văn Hách	TV.HĐQT (độc lập)	4/4	100%	

1.3.2 Năm 2022, HĐQT đã tổ chức 4 cuộc họp HĐQT, 15 lần lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản để thông qua một số nghị quyết/quyết định như sau:

Stt	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	02/QĐ-TNB	25/2/2022	QĐ vv phê duyệt và ban hành định mức hàng tồn kho và nợ phải thu của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
2	03/QĐ-TNB	30/3/2022	Về việc thông qua định mức đầu tư tiền gửi tại các TCTD và phê duyệt kế hoạch dòng tiền năm 2022 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
3	04/QĐ-TNB	28/4/2022	QĐ vv Ban hành Quy chế Đại lý tiêu thụ sản phẩm phân bón của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
4	02/NQ-TNB	20/1/2022	NQ vv chấp thuận kế hoạch kinh doanh năm 2022 của CTCP phân bón & HCDK Tây Nam Bộ
5	03/NQ-TNB	26/1/2022	Nghị quyết chấp thuận quỹ lương thực hiện năm 2021 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
6	04/NQ-TNB	1/3/2022	NQ vv họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 của PSW
7	05/NQ-TNB	31/3/2022	NQ tạm hoãn phiên họp ĐHĐCĐ năm 2022 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
8	06/NQ-TNB	21/4/2022	NQ vv họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 của PSW
9	07/NQ-TNB	21/4/2022	NQ phiên họp Quý 1/2021 của HĐQT Công ty
10	09/NQ-TNB	23/6/2022	NQ V/v trả cổ tức năm 2021 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
11	10/NQ-TNB	4/7/2022	NQ vv sửa đổi, bổ sung Hệ thống thang bảng lương điều chỉnh chính sách nhân viên
12	11/NQ-TNB	4/7/2022	NQ V/v phê duyệt đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022
13	12/NQ-TNB	21/7/2022	NQ phiên họp Quý 2/2022 của HĐQT Công ty
14	05/QĐ-TNB	19/9/2022	QĐ Quy chế nội bộ về chế độ công tác phí, định mức trang thiết bị, công cụ dụng cụ, phương tiện đi lại và các chi phí hành chính khác
15	13/NQ-TNB	3/10/2022	NQLT của Chi ủy HĐQT Và GD Công ty vv ban hành Quy chế mối quan hệ công tác
16	14/NQ-TNB	28/10/2022	NQ Phiên họp Quý 3 của Hội đồng quản trị Công ty
17	15/NQ-TNB	31/10/2022	NQ vv phê duyệt và giao kết hoạch lao động, tiền lương của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
18	01/NQ-TNB	09/01/2023	NQ Phiên họp Quý 4 của Hội đồng quản trị Công ty

1.4 Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị: Các thành viên HĐQT (ngoài trừ 1 thành viên mới tham gia HĐQT nhiệm kỳ 2021- 2026.

Ngoài ra, Người công bố thông tin, Chủ tịch HĐQT đã tham gia các hội thảo chuyên đề về cập nhật Luật, thông tư, Quan hệ nhà đầu tư và quan hệ công chúng do UBCKNN, trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tổ chức.

2. Ban kiểm soát:

2.1. Thành viên và cơ cấu của BKS:

- BKS đương nhiệm gồm 3 thành viên, cơ cấu gồm Trưởng BKS và 2 thành viên. Trong đó có 01 thành viên là đại diện cổ đông ngoài.
- Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của các thành viên BKS:

Stt	Họ và Tên	Tổng số (%)	Trong đó		Ghi chú
			Tỷ lệ CP đại diện (%)	Tỷ lệ CP SH cá nhân (%)	
1	Bà Mai Hồng Khánh	0,005	0,00	0,005	Đại diện DPM (chiếm 75% vốn)
2	Bà Bùi Trịnh Vân Anh	0,000	0,00	0,00	Đại diện DPM (chiếm 75% vốn)
3	Bà Phạm Thị Á Châu	0,000	0,00	0,00	Theo đề cử của BKS nhiệm kỳ cũ

2.2. Hoạt động của BKS:

2.2.1. Thông tin về thành viên BKS

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Bà Mai Hồng Khánh	TBKS	4/4	100%	100%	
2	Bà Bùi Trịnh Vân Anh	TV.BKS	4/4	100%	100%	
3	Bà Phạm Thị Á Châu	TV.BKS	4/4	100%	100%	

2.2.2. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, BDH và cổ đông.

- BKS rà soát số liệu phát sinh và được ghi nhận trong các kỳ BCTC của PSW với mục tiêu chú trọng vào các vấn đề trọng yếu, kiểm soát mức độ bảo toàn và phát triển nguồn vốn.
- Giám sát tình hình triển khai nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2022.
- Giám sát thực hiện các Nghị quyết, quyết định của HĐQT; Giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định của PSW.
- Thực hiện báo cáo kiểm tra, giám sát hàng tháng, quý.
- Tình hình chi trả cổ tức:
- + Ngày 15/06/2022 ĐHĐCĐ đã ban hành Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT về việc thống nhất chi trả cổ tức năm 2021 là 17%/mệnh giá cổ phần.
- + Trong năm 2022, PSW không chi tạm ứng cổ tức năm 2022, dự kiến sẽ chi trả cổ tức 1 lần theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023.

2.2.3. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, BDH và các cán bộ quản lý khác:

BKS đã có sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BDH trong việc tổ chức các hoạt động kiểm tra, giám sát.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, BKS luôn nhận được sự hỗ trợ từ HĐQT, BDH và các phòng, đơn vị trực thuộc của Công ty để có số liệu, tài liệu, các bằng chứng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và các thông tin cần thiết góp phần hoàn thành nhiệm vụ của BKS.

2.2.4. Hoạt động khác của BKS

BKS xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm và phân công từng thành viên tham gia kết hợp cùng với Ban Kiểm toán nội bộ và các Ban chức năng của DPM để thực hiện kiểm tra các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của PSW.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BDH và BKS:

3.1. Thù lao của HĐQT, BDH và BKS

Đơn vị: đồng

Stt	Họ tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao	Tiền thưởng và phúc lợi từ quỹ KT-PL	Chi phí và lợi ích khác	Tổng cộng
I. Hội đồng quản trị							
1	Phạm Quý Hiền	CT. HĐQT	933.822.453		430,856,739	110,165,000	1,474,844,192
2	Chu Văn Hách	TV. HĐQT		48.000.000			48,000,000
3	Nguyễn Công Bằng	TV. HĐQT kiêm GĐ	806.207.199		374,857,791	107,508,000	1,288,572,990
II. Ban kiểm soát							
1	Mai Hồng Khánh	T.BKS		42.000.000			42.000.000
2	Bùi Trịnh Văn Anh	TV.BKS		30.000.000			30.000.000
3	Phạm Thị A Châu	TV.BKS		30.000.000			30.000.000
TỔNG CỘNG			1.740.029.652	150.000.000	805.714.530	217.673.000	2.913.417.182

3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (không)

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Bảng kê chi tiết các giao dịch với cổ đông nội bộ đính kèm).

3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị.

PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Báo cáo Tài chính năm 2022 của PSW đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán (*kèm theo Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán*).

2. Ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các thông tin thường niên (năm 2022) cần công bố theo quy định của PSW.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- UB Chứng khoán Nhà nước;
- SGDCCKHN;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Các Phó GĐ, KTT (để biết);
- Lưu VT, TCHC, PHN.



**THÔNG TIN CÁC GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY VỚI CÁC CÁ NHÂN/TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN
GIAO DỊCH MUA BÁN PHÂN BÓN**

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Số hiệu HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch	Ghi chú
1	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/1/2022	31/2022	Đạm PM+Kebo	Mua phân bón
2	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/1/2022	54/2022	Ure PM	Mua phân bón
3	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/1/2022	55/2022	NPK PM	Mua phân bón
4	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/1/2022	56/2022	NPK PM	Mua phân bón
5	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/1/2022	68/2022	Ure PM	Mua phân bón

6	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	11/2/2022	74/2022	Ure PM	Mua phân bón
7	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	10/2/2022	72/2022	NPK PM	Mua phân bón
8	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	18/2/2022	82/2022	Đạm PM+Kebo	Mua phân bón
9	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	22/2/2022	89/2022	NPK PM	Mua phân bón
10	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	2/3/2022	115/2022	Ure PM	Mua phân bón
11	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	4/3/2022	125/2022	Ure PM	Mua phân bón
12	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	4/3/2022	119/2022	Ure PM	Mua phân bón
13	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	4/3/2022	120/2022	Kali PM	Mua phân bón
14	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	4/3/2022	121/2022	Kali PM	Mua phân bón

15	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	7/3/2022	134/2022	Ure PM	Mua phân bón
16	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	7/3/2022	134/2022	Ure PM	Mua phân bón
17	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	7/3/2022	135/2022	Đạm PM+Kebo	Mua phân bón
18	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/3/2022	141/2022	NPK PM	Mua phân bón
19	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/3/2022	141/2022	NPK PM	Mua phân bón
20	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/3/2022	143/2022	Ure PM	Mua phân bón
21	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	10/3/2022	149/2022	Kali PM	Mua phân bón
22	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	10/3/2022	152/2022	Ure PM	Mua phân bón
23	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	11/3/2022	169/2022	Ure PM	Mua phân bón

24	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	11/3/2022	170/2022	Đạm PM+Kebo	Mua phân bón
25	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/3/2022	177/2022	NPK PM	Mua phân bón
26	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/3/2022	177/2022	NPK PM	Mua phân bón
27	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/3/2022	177/2022	NPK PM	Mua phân bón
28	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/3/2022	177/2022	NPK PM	Mua phân bón
29	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/3/2022	177/2022	NPK PM	Mua phân bón
30	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/3/2022	189/2022	Ure PM	Mua phân bón
31	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/3/2022	141	NPK PM	Mua phân bón
32	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/3/2022	141	NPK PM	Mua phân bón

33	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/3/2022	141	NPK PM	Mua phân bón
34	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/3/2022	141-142	NPK PM	Mua phân bón
35	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/3/2022	142	NPK PM	Mua phân bón
36	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/3/2022	141	NPK PM	Mua phân bón
37	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/3/2022	141	NPK PM	Mua phân bón
38	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/3/2022	141-142	NPK PM	Mua phân bón
39	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/3/2022	141	NPK PM	Mua phân bón
40	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/3/2022	141	NPK PM	Mua phân bón
41	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/3/2022	177	NPK PM	Mua phân bón

42	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/3/2022	177	NPK PM	Mua phân bón
43	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/3/2022	177	NPK PM	Mua phân bón
44	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/3/2022	177	NPK PM	Mua phân bón
45	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/3/2022	177	NPK PM	Mua phân bón
46	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/3/2022	177	NPK PM	Mua phân bón
47	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/3/2022	177	NPK PM	Mua phân bón
48	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/3/2022	177	NPK PM	Mua phân bón
49	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/3/2022	177	NPK PM	Mua phân bón
50	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/3/2022	177	NPK PM	Mua phân bón

51	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	15/3/2022	45/TTr-PKD	NPK PM	Mua phân bón
51	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	15/3/2022	45/TTr-PKD	NPK PM	Mua phân bón
52	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	15/3/2022	45/TTr-PKD	NPK PM	Mua phân bón
53	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	21/4/2022	226	NPK PM	Mua phân bón
54	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	25/4/2022	232	Ure PM	Mua phân bón
55	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	30/5/2022	308	Ure PM	Mua phân bón
56	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	10/6/2022	337	Ure PM	Mua phân bón
57	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	24/6/2022	357-374-380-381	Ure PM	Mua phân bón
58	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/6/2022	381	Ure PM	Mua phân bón

59	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	7/7/2022	395-402	Ure PM	Mua phân bón
60	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/7/2022	402	Ure PM	Mua phân bón
61	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/7/2022	434	Ure PM	Mua phân bón
62	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/7/2022	440	Ure PM	Mua phân bón
63	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	10/8/2022	456	Ure PM	Mua phân bón
64	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	23/8/2022	173/TTr-PKD	NPK PM	Mua phân bón
65	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/8/2022	482-485-487	Ure PM	Mua phân bón
66	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/8/2022	487	Ure PM	Mua phân bón
67	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	29/8/2022	488	Đạm PM+KeBo	Mua phân bón

68	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	5/9/2022	499	Ure PM	Mua phân bón
69	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	5/9/2022	498-505	Ure PM	Mua phân bón
70	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	5/9/2022	500	NPK PM	Mua phân bón
71	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	22/9/2022	537	Kali PM	Mua phân bón
72	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/9/2022	541	Kali miêng	Mua phân bón
73	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/9/2022	545	Ure PM	Mua phân bón
74	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/10/2022	575	Ure PM	Mua phân bón
75	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	12/10/2022	575	Ure PM	Mua phân bón
76	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	27/10/2022	610-613	Ure PM	Mua phân bón

77	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	31/10/2022	547	NPK PM	Mua phân bón
78	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	31/10/2022	547	NPK PM	Mua phân bón
79	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	31/10/2022	547	NPK PM	Mua phân bón
80	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	31/10/2022	547	NPK PM	Mua phân bón
81	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	11/11/2022	614A	NPK PM	Mua phân bón
82	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	14/11/2022	603	NPK PM	Mua phân bón
83	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	15/11/2022	650	Ure PM	Mua phân bón
84	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	23/11/2022	634	Kali PM	Mua phân bón
85	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	30/11/2022	689	NPK PM	Mua phân bón

86	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	30/11/2022	689	NPK PM	Mua phân bón
87	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	30/11/2022	689	NPK PM	Mua phân bón
88	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	1/12/2022	689A	Kali PM	Mua phân bón
89	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	9/12/2022	706-718	Ure PM	Mua phân bón
90	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/12/2022	730	NPK PM	Mua phân bón
91	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/12/2022	730	NPK PM	Mua phân bón
92	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	19/12/2022	730	NPK PM	Mua phân bón
93	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	26/12/2022	748	Ure PM	Mua phân bón
94	PVFCCo	CĐL	0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM	Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM	28/12/2022	778	Kali PM	Mua phân bón

GIAO DỊCH THỰC HIỆN DỊCH VỤ

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối liên hệ với Công ty	Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Ngày ký HĐ/giao dịch	Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch
1	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	160/2022/PVFCCo/NCPT&TT - PVFCCo-SW/D_QC ngày 11/03/2022	HĐDV quảng cáo & dịch vụ tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón Phú Mỹ tại các tỉnh Tây Nam Bộ
2	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	161/2022/PVFCCo/NCPT&TT- PVFCCo SW/D_DV ngày 11/03/2022	HĐDV khuyến mại phân bón Phú Mỹ tại các tỉnh Tây Nam Bộ
3	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	301/22/PVFCCo/NCPT&TT- PSW/D_VCD A ngày 26/05/2022	Thực hiện dịch vụ bốc xếp, giao nhận, lưu kho quà tặng khuyến mại
4	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	470/22/PVFCCo/NCPT&TT- PVFCCo-SW/D_QC ngày 18/08/2022	HĐDV quảng cáo & dịch vụ tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón Phú Mỹ tại các tỉnh Tây Nam Bộ
5	PVFCCo	CDL	0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM	43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP HCM	471/2022/PVFCCo/NCPT&TT- PVFCCo SW/D_DV ngày 18/08/2022	HĐDV khuyến mại phân bón Phú Mỹ tại các tỉnh Tây Nam Bộ



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các Ủy viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Bằng	Ủy viên
Ông Chu Văn Hách	Ủy viên

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Công Bằng	Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

1011
CÔNG
TỊ
KIỂM
EL
/TẬP
G 8

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
151/18 Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

Số: 0529/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Lan Hương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Lê Thu Phương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5603-2020-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		264.824.092.044	335.300.181.648
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	84.903.544.936	130.652.507.070
1. Tiền	111		3.903.544.936	3.952.507.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.000.000.000	126.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.871.871.984	109.027.556.030
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	22.785.099.051	12.441.632.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.428.959.276	96.274.742.950
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	657.813.657	311.180.821
IV. Hàng tồn kho	140	8	148.631.463.474	75.491.584.260
1. Hàng tồn kho	141		154.669.292.423	75.491.584.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.037.828.949)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.417.211.650	128.534.288
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	180.708.087	128.534.288
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	2.236.503.563	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.879.561.689	21.609.770.945
I. Tài sản cố định	220		20.116.585.849	20.528.406.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.827.240.337	5.330.062.516
- Nguyên giá	222		37.961.909.504	37.142.299.504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.134.669.167)	(31.812.236.988)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	15.289.345.512	15.198.344.206
- Nguyên giá	228		15.863.087.425	15.649.117.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(573.741.913)	(450.773.219)
II. Tài sản dài hạn khác	260		762.975.840	1.081.364.223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	762.975.840	1.081.364.223
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		285.703.653.733	356.909.952.593

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số đầu năm	Số cuối năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.092.684.521	121.357.007.876
I. Nợ ngắn hạn	310		70.092.684.521	121.357.007.876
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	54.774.443.362	75.825.890.534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	2.813.666.345	22.384.811.132
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	687.965.419	4.717.000.110
4. Phải trả người lao động	314		5.639.947.500	6.579.865.244
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		380.159.516	936.642.994
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	789.630.000	667.180.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.006.872.379	10.245.617.862
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215.610.969.212	235.552.944.717
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	215.610.969.212	235.552.944.717
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.681.983.519	46.623.959.024
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.723.959.024	292.988.759
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.958.024.495	46.330.970.265
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		285.703.653.733	356.909.952.593



Lê Đức Tân
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng






Nguyễn Công Bằng
Giám đốc


Ngày 28 tháng 02 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	3.516.703.921.283	2.681.484.460.675
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	17.507.384.175	16.292.829.863
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	3.499.196.537.108	2.665.191.630.812
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	3.442.340.640.296	2.552.692.414.749
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.855.896.812	112.499.216.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.174.090.181	3.692.715.121
7. Chi phí tài chính	22		1.173.591.536	8.886.150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.094.025.536	-
8. Chi phí bán hàng	25	22	30.291.955.770	31.510.405.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	17.098.898.146	19.448.583.189
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.465.541.541	65.224.056.843
11. Thu nhập khác	31	23	4.707.490.520	6.941.821.939
12. Chi phí khác	32		-	181.664.214
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.707.490.520	6.760.157.725
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.173.032.061	71.984.214.568
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2.975.501.442	14.630.985.380
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.197.530.619	57.353.229.188
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	527	2.725


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng


Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.173.032.061	71.984.214.568
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.445.400.873	1.743.009.781
Các khoản dự phòng	03	6.037.828.949	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(231.000)	(5.809.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.173.119.181)	(4.503.662.521)
Chi phí lãi vay	06	1.094.025.536	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.576.937.238	69.217.752.828
Thay đổi các khoản phải thu	09	77.784.301.031	(58.048.642.159)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(79.177.708.163)	(34.065.925.497)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(39.292.109.570)	67.074.624.938
Thay đổi chi phí trả trước	12	266.214.584	(212.564.354)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.094.025.536)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.343.019.744)	(11.312.535.217)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.478.251.607)	(3.317.754.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.757.661.767)	29.334.956.420
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.033.580.000)	(197.117.800)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(40.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.307.998.633	3.575.075.060
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.274.418.633	(16.622.042.740)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.265.950.000)	(6.737.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.265.950.000)	(6.737.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(45.749.193.134)	5.975.393.680
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	130.652.507.070	124.677.224.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	231.000	(111.000)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	84.903.544.936	130.652.507.070

Lê Đức Tân
Người lập biểu

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 11 năm 2021. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800722461 ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là PSW.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần (“Tổng Công ty”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 51 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 54 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

00.
TY
+
DÂN
TT
IAM
TP

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 03 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	117.455.944	228.288.452
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.786.088.992	3.724.218.618
Các khoản tương đương tiền (i)	81.000.000.000	126.700.000.000
	84.903.544.936	130.652.507.070

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,7%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	12.785.103.000	6.038.936.166
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.384.152.078	3.283.251.929
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	1.308.220.000	767.212.532
Công ty TNHH Phân bón Thành Phương	-	1.752.411.786
Các khách hàng khác	307.623.973	599.819.846
	22.785.099.051	12.441.632.259
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	8.672.050.919	3.366.730.836

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.013.985.000	25.000.842.950
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	414.974.276	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	-	44.000.000.000
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	-	27.216.000.000
Các nhà cung cấp khác	-	57.900.000
	5.428.959.276	96.274.742.950
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	5.428.959.276	25.000.842.950

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	26.301.369	161.180.821
Phải thu khác	631.512.288	150.000.000
	657.813.657	311.180.821
Trong đó:		
Phải thu khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	631.512.288	150.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.308.127.275	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	68.206.320	-	114.064.720	-
Hàng hoá	154.601.086.103	(6.037.828.949)	74.069.392.265	-
	154.669.292.423	(6.037.828.949)	75.491.584.260	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.037.828.949 VND (năm 2021: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đang thấp hơn giá gốc.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	180.708.087	128.534.288
	180.708.087	128.534.288
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa văn phòng	262.595.451	494.223.076
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	500.380.389	587.141.147
	762.975.840	1.081.364.223

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	25.815.691.083	128.128.000	3.252.000.421	7.946.480.000	37.142.299.504
Tăng trong năm	-	-	819.610.000	-	819.610.000
Số dư cuối năm	25.815.691.083	128.128.000	4.071.610.421	7.946.480.000	37.961.909.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	22.618.409.460	128.128.000	2.987.222.821	6.078.476.707	31.812.236.988
Khấu hao trong năm	685.031.233	-	138.638.730	498.762.216	1.322.432.179
Số dư cuối năm	23.303.440.693	128.128.000	3.125.861.551	6.577.238.923	33.134.669.167
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	3.197.281.623	-	264.777.600	1.868.003.293	5.330.062.516
Tại ngày cuối năm	2.512.250.390	-	945.748.870	1.369.241.077	4.827.240.337

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 26.013.692.840 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 24.514.032.840 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	15.014.545.425	198.400.000	436.172.000	15.649.117.425
Tăng trong năm	-	-	213.970.000	213.970.000
Số dư cuối năm	15.014.545.425	198.400.000	650.142.000	15.863.087.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	198.400.000	252.373.219	450.773.219
Khấu hao trong năm	-	-	122.968.694	122.968.694
Số dư cuối năm	-	198.400.000	375.341.913	573.741.913
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	15.014.545.425	-	183.798.781	15.198.344.206
Tại ngày cuối năm	15.014.545.425	-	274.800.087	15.289.345.512

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với giá trị là 198.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 198.400.000 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	51.848.160.000	72.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	905.678.823	318.690.548
Các nhà cung cấp khác	2.020.604.539	3.507.199.986
	54.774.443.362	75.825.890.534
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	51.848.160.000	72.108.886.950

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Kim Hoàng	1.058.488.050	15.239.501
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	763.625.039	9.399.070.000
Công ty TNHH Hữu Thành I	107.505.252	7.333.098.363
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	-	4.456.700.000
Các khách hàng khác	884.048.004	1.180.703.268
	2.813.666.345	22.384.811.132

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.236.503.563	2.236.503.563
	-	-	2.236.503.563	2.236.503.563
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	106.713.844	721.272.494	672.209.196	155.777.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.264.274.972	2.975.501.442	7.106.516.181	133.260.233
Thuế thu nhập cá nhân	346.011.294	2.614.953.882	2.562.037.132	398.928.044
Các loại thuế khác	-	5.843.469	5.843.469	-
	4.717.000.110	6.317.571.287	10.346.605.978	687.965.419

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	301.230.000	667.180.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	488.400.000	-
	789.630.000	667.180.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	170.000.000.000	18.928.985.693	7.092.988.759	196.021.974.452
Lợi nhuận trong năm	-	-	57.353.229.188	57.353.229.188
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(11.022.258.923)	(11.022.258.923)
Chia cổ tức	-	-	(6.800.000.000)	(6.800.000.000)
Số dư đầu năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	46.623.959.024	235.552.944.717
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.197.530.619	11.197.530.619
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(2.239.506.124)	(2.239.506.124)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)
Số dư cuối năm nay	170.000.000.000	18.928.985.693	26.681.983.519	215.610.969.212

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ Đông thường niên năm 2022 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022, Công ty tạm trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền là 2.239.506.124 VND, tương ứng 20% lợi nhuận sau thuế của năm 2022.
- (ii) Theo Nghị quyết số 09/NQ-TNB ngày 23 tháng 6 năm 2022, Công ty chi trả cổ tức năm 2021 cho Cổ đông Công ty với mức 17%/mệnh giá (1.700 đồng/cổ phiếu) theo Danh sách cổ đông chốt ngày 14 tháng 7 năm 2022. Cổ tức đã chi trả trong năm 2022 là 29.265.950.000 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	17.000.000	17.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	75%
Các cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	25%
	170.000.000.000	100%	170.000.000.000	100%

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ ở các vùng khác tại Việt Nam, theo đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu URE Phú Mỹ	1.950.270.975.000	1.769.946.850.000
Doanh thu DAP Phú Mỹ	-	3.075.000.000
Doanh thu Kali Phú Mỹ	143.839.310.000	354.077.365.000
Doanh thu NPK Phú Mỹ	313.043.492.500	222.789.882.500
Doanh thu các loại phân bón khác	1.082.042.578.000	314.486.090.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	27.507.565.783	17.109.273.175
	3.516.703.921.283	2.681.484.460.675
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	27.933.969.764	30.191.159.566
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(17.507.384.175)	(16.292.829.863)
	(17.507.384.175)	(16.292.829.863)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.499.196.537.108	2.665.191.630.812

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn URE Phú Mỹ	1.908.616.380.363	1.690.312.196.675
Giá vốn DAP Phú Mỹ	-	3.060.000.000
Giá vốn Kali Phú Mỹ	127.900.084.986	329.079.278.631
Giá vốn NPK Phú Mỹ	297.509.893.654	205.735.526.411
Giá vốn các loại phân bón khác	1.075.157.119.331	306.799.974.190
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	27.119.333.013	17.705.438.842
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.037.828.949	-
	3.442.340.640.296	2.552.692.414.749

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	669.094.449	608.995.719
Chi phí nhân công	21.631.215.286	26.867.897.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.445.400.873	1.743.009.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.058.282.786	28.308.431.198
Chi phí khác bằng tiền	13.591.004.826	13.250.113.129
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.037.828.949	-
	81.432.827.169	70.778.447.390

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.173.119.181	3.685.505.196
Lãi chênh lệch tỷ giá	971.000	7.209.925
	1.174.090.181	3.692.715.121

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	10.676.194.755	12.207.263.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.765.833	744.068.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.200.312.400	7.295.742.442
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.972.682.782	11.263.330.788
	30.291.955.770	31.510.405.002
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	9.261.679.297	12.324.887.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.547.167.316	3.492.723.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.002.635.040	998.941.233
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.287.416.493	2.632.031.408
	17.098.898.146	19.448.583.189

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng được biểu tặng	4.701.165.520	6.111.949.500
Các khoản khác	6.325.000	829.872.439
	4.707.490.520	6.941.821.939

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.975.501.442	14.630.985.380
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.975.501.442	14.630.985.380

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	14.173.032.061	71.984.214.568
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	704.475.149	1.170.712.334
Thu nhập chịu thuế	14.877.507.210	73.154.926.902
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.975.501.442	14.630.985.380

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.197.530.619	57.353.229.188
Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	(2.239.506.124)	(11.022.258.923)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	8.958.024.495	46.330.970.265
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	527	2.725

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, đơn vị phụ thuộc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ Cùng Công ty mẹ Cùng Công ty mẹ Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	26.952.705.589	14.882.245.627
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	612.000.000	14.539.586.364
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	369.264.175	769.327.575
	27.933.969.764	30.191.159.566
Mua hàng hóa		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.468.893.447.500	2.269.444.572.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	-	21.450.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	12.850.266.800
	2.468.893.447.500	2.303.744.839.300
Mua dịch vụ từ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	514.800.000
	-	514.800.000
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	31.261.047.650	13.506.342.950
	31.261.047.650	13.506.342.950
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	340.859.977	525.000.000
	340.859.977	525.000.000
Chia cổ tức		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	21.675.000.000	5.100.000.000
	21.675.000.000	5.100.000.000
Nhận hàng khuyến mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.701.165.520	6.111.949.500
	4.701.165.520	6.111.949.500

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.384.152.078	3.283.251.929
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	287.898.841	83.478.907
	8.672.050.919	3.366.730.836
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	5.013.985.000	25.000.842.950
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	414.974.276	-
	5.428.959.276	25.000.842.950

Phải thu ngắn hạn khác

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	631.512.288	150.000.000
	<u>631.512.288</u>	<u>150.000.000</u>

Phải trả người bán ngắn hạn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	51.848.160.000	72.000.000.000
Công ty Cổ Phần Phân bón & Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-	69.286.950
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	39.600.000
	<u>51.848.160.000</u>	<u>72.108.886.950</u>

Phải trả ngắn hạn khác

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	488.400.000	-
	<u>488.400.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng từ Công ty trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Phạm Quý Hiên - Chủ tịch HĐQT	1.474.844.192	1.311.824.162
Ông Nguyễn Công Bằng - Ủy viên HĐQT kiêm Giám Đốc	1.288.572.990	1.125.966.534
Ông Lê Thanh Tùng - Phó Giám Đốc	1.210.394.190	1.076.577.099
Ông Chu Văn Hách - Ủy viên HĐQT	48.000.000	24.133.333
Ông Trần Tuấn Kiệt - Ủy viên HĐQT	-	23.866.667
Ông Trịnh Văn Khiêm - Ủy viên HĐQT	-	23.866.667
	<u>4.021.811.372</u>	<u>3.586.234.462</u>



Lê Đức Tân
Người lập biểu



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Nguyễn Công Bằng
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023